



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH
VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý II Năm 2012



Nơi Nhận: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

C.TY CP TH VINH SON - SÔNG HINH
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN SXKD & XDCB

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 415 164 638 911	1 811 131 832 651
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		426 845 900 208	482 797 391 011
1. Tiền	111	V.01	15 945 900 208	3 797 391 011
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	410 900 000 000	479 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	330 685 326 000	699 583 062 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		330 685 326 000	709 185 326 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			(9 602 264 000)
III - Các khoản phải thu	130		627 307 289 383	603 244 857 655
1. Phải thu của khách hàng	131	2	245 418 167 616	218 400 591 186
2. Trả trước cho người bán	132		369 712 900 640	358 806 658 584
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12 176 221 127	26 037 607 885
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		29 485 177 411	25 420 521 985
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37 450 866 921	33 386 211 495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 965 689 510)	(7 965 689 510)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		840 945 909	86 000 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	327 070 197	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	513 875 712	86 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 700 129 295 619	1 534 601 224 067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

I		2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			1 683 498 070 498	1 518 890 038 781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		1 014 320 392 439	1 060 821 965 402
- Nguyên giá	222			2 950 534 767 060	2 948 317 183 011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(1 936 214 374 621)	(1 887 495 217 609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10			
- Nguyên giá	228				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		669 177 678 059	458 068 073 379
240	V.12				
III. Bất động sản đầu tư	241				
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			13 912 162 419	12 942 480 766
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			13 912 162 419	12 942 480 766
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13			
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260			2 719 062 702	2 768 704 520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		104 661 023	154 302 841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		2 614 401 679	2 614 401 679
3. Tài sản dài hạn khác	268				
VI. Lợi thế thương mại	270				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			3 115 293 934 530	3 345 733 056 718

NGUỒN VỐN				Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I				3	4	5
Mã số						
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)						
I - Nợ ngắn hạn						
300				631 950 220 046		1 000 975 875 665
310				397 001 077 346		742 948 979 463
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		V.15	303 934 302 009		522 019 557 378
312	2. Phải trả người bán			11 742 458 023		25 116 453 314
313	3. Người mua trả tiền trước		15	645 329 000		985 354 000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		V.16	77 872 282 655		58 290 820 405
315	5. Phải trả người lao động			3 734 573 325		5 755 068 146
316	6. Chi phí phải trả		V.17	1 284 630 310		3 779 331 868
317	7. Phải trả nội bộ					
318	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng					
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		V.18	319 064 758		126 696 572 833
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác					
323	11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi			(2 531 562 734)		305 821 519
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					
II. Nợ dài hạn						
330	1. Phải trả dài hạn người bán			234 949 142 700		258 026 896 202
331	2. Phải trả dài hạn người mua		V.19			
332	3. Phải trả dài hạn nội bộ		V.20			
333	4. Phải trả dài hạn khác		V.20	234 860 510 407		257 844 485 957
334	5. Vay và nợ dài hạn khác					
335	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V.21			
336	7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			88 632 293		182 410 245
337	8. Dự phòng phải trả dài hạn					
338	9. Doanh thu chưa thực hiện được					
339	10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ					
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)			2 483 343 714 484		2 344 757 181 053
410	I - Vốn chủ sở hữu		V.22	2 481 920 558 418		2 343 097 744 825
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			2 062 412 460 000		2 062 412 460 000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần					
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu					
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ			(47 117 531 962)		(47 117 531 962)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(7 580 713 579)		(7 752 006 653)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			21 500 000 000		21 500 000 000


1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26 880 000 000	26 880 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		425 826 343 959	287 174 823 440
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430		1 423 156 066	1 659 436 228
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		1 423 156 066	1 659 436 228
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CÔNG NGUYÊN VỐN (440=300+400)	440		3 115 293 934 530	3 345 733 056 718

NGƯỜI LẬP BIỂU

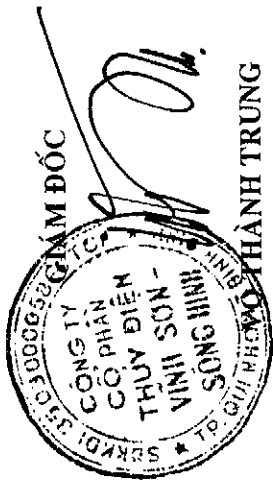


Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



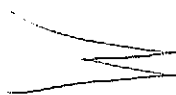
Huỳnh Công Hà



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

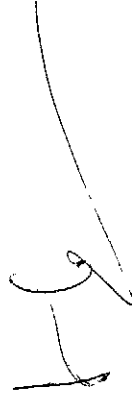
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		24		
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Văn Chương

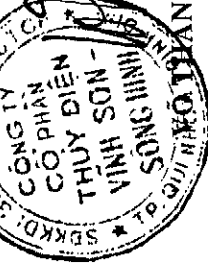
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2011

30000
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

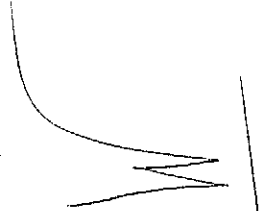
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	94 393 731 390	141 805 152 360	193 889 480 929	269 806 005 160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94 393 731 390	141 805 152 360	193 889 480 929	269 806 005 160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	36 160 795 156	39 945 739 651	82 646 854 386	78 657 834 521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58 232 936 234	101 859 412 709	111 242 626 543	191 148 170 639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22 698 174 160	34 646 908 035	42 322 874 705	69 065 871 121
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(8 862 368 237)	26 447 440 922	(7 088 303 472)	28 541 324 517
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		739 895 763	20 158 229 522	2 513 960 528	22 252 113 117
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 610 918 893	2 952 071 050	7 727 306 624	5 476 974 575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		85 182 559 738	107 106 808 772	152 926 498 096	226 195 742 668
11. Thu nhập khác	31		89 090 895	13 636 365	84 837 803	31 818 185
12. Chi phí khác	32		44 526 764	26 360 937	50 890 400	26 360 937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		44 564 131	(12 724 572)	33 947 403	5 457 248
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		969 681 653	767 630 734	969 681 653	767 630 734
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		86 196 805 522	107 861 714 934	153 930 127 152	226 968 830 650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11 911 276 747	14 448 661 412	13 911 276 747	20 404 017 198

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	Vl.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74 285 528 775	93 413 053 522	140 018 850 405	206 564 813 452
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày/..../.. tháng/..../.. năm/..../..

NGƯỜI LẬP BIỂU

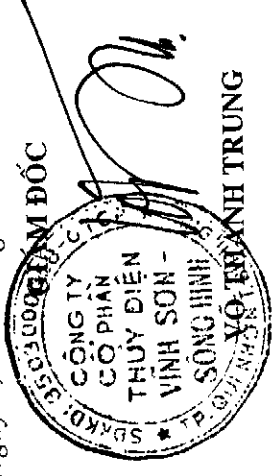


Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà



C.TY CP TD VĨNH SƠN - SÔNG HINH
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN SXKD & XDCB

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		153.930.127.152	226.968.830.650
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		48.265.810.113	58.108.636.448
- Các khoản dự phòng	03		(9.602.264.000)	6.289.211.400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10.733.669.607)	5.778.067.761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.513.960.528	22.252.113.117
- Chi phí lãi vay	06		184.373.964.186	319.396.859.376
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(244.268.998.638)	(165.716.867.664)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2.008.764.564)	2.943.613.932
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(113.693.487.396)	(3.347.496.743)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(964.409.478)	36.120.091
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.000.000.000)	(1.049.897.985)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.000.000.000)	(2.260.668.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		574.697.215.380	(180.714.254.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		396.135.519.490	(50.712.591.727)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(146.517.389.401)	(1.741.239.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32.021.913.094	31.362.193.603
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(114.495.476.307)	29.620.954.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		124.045.729.564	18.317.015.252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(481.247.263.550)	(11.255.191.757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(390.000.000)	7.061.823.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(337.591.533.986)	(14.029.814.178)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(55.951.490.803)	677.417.788.920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		482.797.391.011	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	426.845.900.208	669.381.149.109

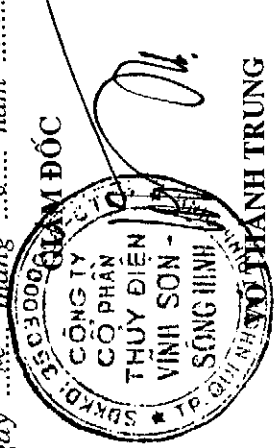
Lập ngày .../.../... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

(Signature)



B03_DN - Lưu chuyển tiền tệ theo quyết định 15

Nguyễn Công Hà

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo IT 244/2009/IT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: C.ty CP TD Vĩnh Sơn - Sông Hình

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiến thân là Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày dự ợc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/2005. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Chiếm 30.5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SCIC (chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45.5% vốn điều lệ)
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể
- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau.
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tư
ơng đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các
khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh
tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
 - Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	338 417 859	949 843 016
- Tiền gửi ngân hàng	16 607 482 349	7 847 547 995
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	409 900 000 000	474 000 000 000
Cộng	426 845 900 208	482 797 391 011
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	330 685 326 000	709 185 326 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9 602 264 000)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
Tên cổ phiếu, trái phiếu	330 685 326 000		699 583 062 000	
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12 152 306 602	26 037 607 885
- Phải thu người lao động	12 152 306 602	26 037 607 885
- Phải thu khác		
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	34 054 365 377	32 138 041 223
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	3 396 501 544	1 248 170 272
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37 450 866 921	33 386 211 495

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước									
- Thuế thu nhập doanh nghiệp									207 801 052
- Các khoản khác phải thu nhà nước									207 801 052
Cộng									
6- Phải thu dài hạn nội bộ									
- Cho vay dài hạn nội bộ									
- Phải thu dài hạn nội bộ khác									
Cộng									
7- Phải thu dài hạn khác									
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn									
- Các khoản tiền nhận ủy thác									
- Cho vay không có lãi									
- Phải thu dài hạn khác									
Cộng									

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 053 968 739 620	857 893 964 159	27 219 012 618	9 235 466 614		2 948 317 183 011
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 240 784 273	36 500 000	1 848 681 818	135 264 996		3 261 231 087
- Lũy kế mua từ đầu năm		36 500 000	896 100 000	91 083 636		1 023 683 636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 240 784 273					1 240 784 273
- Lũy kế tăng khác		54 467 946	952 581 818	44 181 360		996 763 178
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			36 597 274	952 581 818		1 043 647 038
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		54 467 946	36 597 274	952 581 818		1 043 647 038
- Lũy kế giảm khác		857 875 996 213	29 031 097 162	8 418 149 792		2 950 534 767 060
4. Số dư cuối kỳ	2 055 209 523 893					
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 047 540 324 397	817 410 178 915	20 526 345 256	2 018 369 041		1 887 495 217 609
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	34 082 913 581	13 712 746 710	487 321 116	179 511 357		48 462 492 764
- Lũy kế tăng khác			203 448 266	53 215 982		256 664 248
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác		831 122 925 625	21 217 114 638	2 251 096 360		1 936 214 374 621
- Số dư cuối kỳ	1 081 623 237 978					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 006 428 415 223	40 483 785 244	6 692 667 362	7 217 097 573		1 060 821 985 402

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Đầu tư cổ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư trái phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Cho vay dài hạn

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư dài hạn khác

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

14- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		275 800 000 000
- Vay ngắn hạn	303 934 302 009	246 219 557 378
- Vay dài hạn đến hạn trả	303 934 302 009	522 019 557 378
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(207 801 058)	1 370 170 925
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	46 603 465 095	34 692 188 348
- Thuế TNDN	2 123 934 179	2 501 079 834
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất	88 582 507	1 699 620 025
- Các loại thuế khác	29 056 300 880	18 064 621 600
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	77 664 481 603	58 327 680 732
Cộng		
17- Chi phí phải trả	1 141 998 465	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	142 631 845	3 779 331 868
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1 284 630 310	3 779 331 868
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	171 436 562	165 430 333
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	147 628 196	126 351 142 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 064 758	126 516 572 833
Cộng		

- 19- Phải trả dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ
 - Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

234 860 510 407

257 844 485 957

234 860 510 407

257 844 485 957

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm
	1 991 422 377	1 991 422 377	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Trong đó:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Trong đó:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	5 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	5 000 000 000					(7 752 006 653)
Số dư cuối kỳ này năm trước	2 067 412 460 000			(47 117 531 962)		222 000 000
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						50 706 926
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	2 067 412 460 000			(47 117 531 962)		(7 580 713 579)
Số dư cuối kỳ						

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						5 000 000 000
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						5 000 000 000
Số dư cuối kỳ này năm trước	21 500 000 000	26 880 000 000		284 992 530 271		2 345 915 451 656
Số dư đầu năm nay				276 173 760 661		276 395 760 661
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				135 755 905 572		135 806 612 498
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	21 500 000 000	26 880 000 000		425 410 385 360		2 486 504 599 819
Số dư cuối kỳ						

Chỉ tiêu

Đầu năm

Cuối kỳ

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quý

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21 500 000 000	21 500 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	26 880 000 000	26 880 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	193 889 480 929	269 806 005 160
+ Doanh thu bán hàng	192 943 541 410	269 532 236 160
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	945 939 519	273 769 000
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	193 886 355 755	269 806 005 160
27- Doanh thu thuần		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	192 943 541 410	269 532 236 160
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	945 939 519	11 919 595 426
28- Giá vốn hàng bán	82 646 854 386	78 505 577 198
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		152 257 323
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	82 646 854 386	78 657 834 521
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính	42 322 874 705	69 345 234 564
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1 131 405 607	484 780 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	43 454 280 312	69 830 014 564
Cộng		
30- Chi phí tài chính	2 513 960 528	22 252 113 117
- Chi phí lãi tiền vay	(9 602 264 000)	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		6 289 211 400
- Chi phí tài chính khác	(7 088 303 472)	28 541 324 517
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	13 911 276 747	20 404 017 198
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1 542 772 398	1 535 559 983
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11 180 103 260	12 130 599 629
- Chi phí nhân công	48 476 319 330	58 431 634 346
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 155 682 150	1 828 172 825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30 145 933 735	19 843 205 892
- Chi phí khác bằng tiền	92 500 810 873	93 769 172 675
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền nắm giữ nhưng không được sử dụng

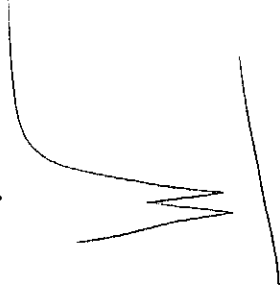
Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà

Lập ngày ...10... tháng ...02... năm 2022....

GIÁM ĐỐC

